

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

=====ICV=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2020

GỒM CÁC BÁO CÁO:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận báo cáo:

---Hà nội – 2020---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2020

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,418,787,690	332,455,340,267
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,290,589,347	6,832,996,575
1. Tiền	111		31,162,570,318	5,504,977,546
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,128,019,029	1,328,019,029
II- Các khoản DTTC ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. DP giảm giá chứng khoán KD(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		86,155,861,175	116,282,749,248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,493,847,082	33,903,950,811
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		39,159,696,175	61,125,384,519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60,200,000,000	60,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23,327,873,818	22,078,969,818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		180,615,703,080	201,529,263,678
1. Hàng tồn kho	141		180,615,703,080	201,529,263,678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4,356,634,088	7,810,330,766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,300,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,642,353,150	7,657,468,358
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		414,280,938	152,862,408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,904,117,464	268,498,880,431
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đ.vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		11,344,461,841	12,463,231,048
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,344,461,841	12,463,231,048
- Nguyên giá	222		31,639,931,845	31,639,931,845
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(20,295,470,004)	(19,176,700,797)
2. Tài sản cố định thuê TC	224		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế *	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,443,079,905	3,372,787,423
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	242		3,443,079,905	3,372,787,423
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		220,140,858,149	220,140,858,149
1. Đầu tư vào công ty con	251		211,393,080,000	211,393,080,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,800,000,000	30,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn	254		(28,252,721,851)	(28,252,721,851)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-Tài sản dài hạn khác	260		32,975,717,569	32,522,003,811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,975,717,569	32,522,003,811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		572,322,905,154	600,954,220,698
NGUỒN VỐN				
A-NO PHẢI TRẢ	300		321,991,760,405	357,079,190,689
I-Nợ ngắn hạn	310		302,572,852,201	355,582,524,777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72,754,048,352	118,211,994,207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		179,199,881,632	185,521,197,570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		155,407,570	29,367,100
4. Phải trả người lao động	314		-	512,316,150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,415,417,061	835,604,126
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,347,894,348	1,472,010,495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30,446,237,980	48,478,669,871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		253,965,258	521,365,258
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		19,418,908,204	1,496,665,912
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8,296,908,204	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,122,000,000	1,496,665,912
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250,331,144,749	243,875,030,009
I-Vốn chủ sở hữu	410		250,331,144,749	243,875,030,009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(21,118,002,077)	(21,118,002,077)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,897,888,303	23,897,888,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(16,377,767,877)	(22,833,882,617)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22,833,882,617)	(23,446,628,159)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,456,114,740	612,745,542
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		572,322,905,154	600,954,220,698

Người lập



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020



P. Tổng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: 161A Tô Hiệu - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội
 Tel: 024.3.5540 845 Fax: 024.3.5540 847

Báo cáo tài chính

Quý năm tài chính
 Mẫu số:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41,033,093,722	106,981,620,583	164,167,707,402	185,004,064,723
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-03)	10		41,033,093,722	106,981,620,583	164,167,707,402	185,004,064,723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38,646,059,216	103,883,433,665	145,804,548,655	175,543,328,608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		2,387,034,506	3,098,186,918	18,363,158,747	9,460,736,115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,378,422	5,894,229	55,932,497	232,306,532
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	662,324,214	-	2,823,731,638	3,755,175,979
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		662,324,214	-	2,823,731,638	3,755,175,979
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,235,957,643	3,045,963,618	8,922,597,889	12,726,849,012
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD {30=20+(21-22)+24 -(25+26)}	30		496,131,071	58,117,529	6,672,761,717	(6,788,982,344)
11. Thu nhập khác	31		-	713,636,364	-	1,179,909,500
12. Chi phí khác	32		208,434,275	76,281,821	216,646,977	76,281,821
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(208,434,275)	637,354,543	(216,646,977)	1,103,627,679
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		287,696,796	695,472,072	6,456,114,740	(5,685,354,665)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	-	341,411,356	-	341,411,356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	287,696,796	354,060,716	6,456,114,740	(6,026,766,021)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng

(Signature)

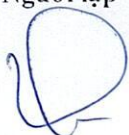
Lê Hoài Thu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp gián tiếp)
 Quý III - Năm 2020

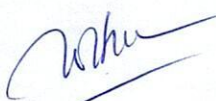
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý III	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	6,456,114,740	- 5,685,354,665
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1,118,769,207	2,095,656,445
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 55,932,497	- 668,670,168
- Chi phí lãi vay	6	2,823,731,638	3,755,175,979
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10,342,683,088	- 503,192,409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	34,997,560,203	114,324,547,148
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20,913,560,598	- 78,627,015,010
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	- 25,577,411,183	11,153,781,324
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 2,753,713,758	- 209,195,271
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2,823,731,638	- 3,755,175,979
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	- 219,896,750	- 219,896,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	34,879,050,560	42,163,853,053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 70,292,482	- 2,264,188,453
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	436,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	- 31,416,500,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55,932,497	232,306,532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 14,359,985	- 33,012,018,285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	- 5,961,958
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90,013,029,418	121,173,331,041
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 98,420,127,221	- 162,199,004,548
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 8,407,097,803	- 41,031,635,465
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	26,457,592,772	- 31,879,800,697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,832,996,575	33,182,482,153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33,290,589,347	1,302,681,456

Người lập



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu



Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020

P. Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Cẩm Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III - Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

+ Công ty CP Hồng Hà Hà Nội

- Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%

+ Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí

- Địa chỉ: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,85%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,83%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà Dầu khí

- Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

- Tỷ lệ phần sở hữu: 43,83%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,83%

+ Công ty CP các giải pháp nội thất

- Địa chỉ: Số 161a Tô Hiệu, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

- Tỷ lệ phần sở hữu: 33%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP HCM

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”)
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

<i>1- Tiền</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	939,779,022	2,125,814,963
- Tiền gửi ngân hàng	30,222,791,296	3,379,162,583
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2,128,019,029	1,328,019,029
Cộng	33,290,589,347	6,832,996,575

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);						
- Đầu tư vào công ty con						-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty CP Tứ Hiệp	170,916,580,000	170,916,580,000		170,916,580,000	170,916,580,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26,300,000,000		26,300,000,000	26,300,000,000		26,300,000,000
+ Cty CP các giải pháp nội thất	4,500,000,000	2,547,278,149	1,952,721,851	4,500,000,000	2,547,278,149	1,952,721,851
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,493,847,082	33,903,950,811
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,493,847,082	33,903,950,811
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	23,900,501,376	32,940,491,768
+ Nhà ở XH Tổng cục 2 BQP - Thân	4,359,864,318	4,359,864,318
+ Trường tài chính HCM	3,541,748,000	3,541,748,000
+ Cho thuê thiết bị - Cty CP Hancorp	9,642,718,584	8,955,707,204
+ CT11,12,13 Tứ Hiệp - Thân	-	8,407,053,194
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	6,356,170,474	7,676,119,052
- CN TP Hồ Chí Minh	593,345,706	963,459,043
+ Cty CP Hồng Hà Việt Nam	-	-
+ Cty TNHH XD Hoàng Anh Phát	131,715,520	131,715,520
+ Cty BĐS Riverside Building	327,301,482	384,328,704
+ Cty CP ĐT KT Tiềm năng Việt	134,328,704	447,414,819
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

4- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	23,327,873,818	-	22,078,969,818	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-
- Tạm ứng cho công nhân viên	-	-	-	-
- Cổ tức ứng trước	-	-	-	-
- Thu thiếu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Phải thu thanh lý TB;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	23,327,873,818	-	22,078,969,818	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

7- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	180,615,703,080	-	201,529,263,678	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	180,615,703,080	-	201,529,263,678	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;	-	-	-	-
- XD CB	3,443,079,905	-	3,372,787,423	-
+ Dự Án 407 Nguyễn An Ninh	3,443,079,905	-	3,372,787,423	-
+ Khu đô thị mới Tứ Hiệp	-	-	-	-
- Sửa chữa.	-	-	-	-
Cộng	3,443,079,905	-	3,372,787,423	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình					Cộng
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Piện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	315,225,427	23,952,362,434	6,688,377,781	683,966,203	31,639,931,845	
-Mua trong năm					-	
-Đầu tư XDCB hoàn thành					-	
-Tặng khác					-	
-Chuyển sang BDS Đầu tư					-	
-Thanh lý, nhượng bán					-	
-Giảm khác (giao TS cho CN HCM)					-	
Số dư cuối năm	315,225,427	23,952,362,434	6,688,377,781	683,966,203	31,639,931,845	
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	315,225,427	14,009,431,421	4,245,336,200	606,707,749	19,176,700,797	
-Khấu hao trong năm		464,683,710	607,939,443	46,146,054	1,118,769,207	
-Tặng khác					-	
-Chuyển sang BDS Đầu tư					-	
-Thanh lý, nhượng bán					-	
-Giảm khác (giao TS cho CN HCM)					-	
Số dư cuối năm	315,225,427	14,474,115,131	4,853,275,643	652,853,803	20,295,470,004	
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	-	9,942,931,013	2,443,041,581	77,258,454	12,463,231,048	
Tại ngày cuối năm	-	9,478,247,303	1,835,102,138	31,112,400	11,344,461,841	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình					Cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Mua trong năm		-	-	-		-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-		-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-		-
-Tăng khác		-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
-Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối năm		-	-	-		-
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Khấu hao trong năm		-	-	-		-
-Tăng khác		-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
-Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối năm		-	-	-		-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm		-	-	-		-
Tại ngày cuối năm		-	-	-		-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị HM lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
-				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
-				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
-				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,300,000,000	-
- Chi phí trả trước DA Nguyễn An Ninh, Vũng Tàu;	-	-
- Chi phí trả trước DA Kè KDC Long Hưng, Đnai;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2,300,000,000	-
+ Máy tính phòng kế toán	-	-
+ Chi phí trả trước chờ phân bổ	-	-
+ Đường truyền ADSL	-	-
+ Bảo hiểm thân vỏ xe	-	-
+ Phí khác phân bổ dưới 1 năm	-	-
b) Dài hạn	32,975,717,569	32,522,003,811
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	32,975,717,569	32,522,003,811
Cộng	35,275,717,569	32,522,003,811

14- Tài sản khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	30 446 237 980	30 446 237 980	78 891 029 418	96 923 461 309	48 478 669 871	48 478 669 871
- NHTMCP Quân đội			1 146 744 400	40 795 143 271	39 648 398 871	39 648 398 871
- NHTMCP Công thương	30 446 237 980	30 446 237 980	75 744 285 018	45 298 047 038		
- Vay đối tượng khác			2 000 000 000	10 830 271 000	8 830 271 000	8 830 271 000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11 122 000 000	11 122 000 000	11 122 000 000	1 496 665 912	1 496 665 912	1 496 665 912
- NHTMCP Công Thương				1 496 665 912	1 496 665 912	1 496 665 912
- NHTMCP Quân đội						
- Vay đối tượng khác	11 122 000 000	11 122 000 000	11 122 000 000			

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	72,754,048,352	72,754,048,352	118,211,994,207	118,211,994,207
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	70,574,114,823	70,574,114,823	115,523,381,497	115,523,381,497
-CT Bệnh Viện Việt Đức	25,931,435,369	25,931,435,369	32,714,942,879	32,714,942,879
-CT 11,12,13 Tứ hiệp - thân	4,581,264,431	4,581,264,431	18,695,486,448	18,695,486,448
-Bộ phận thiết bị	10,290,966,637	10,290,966,637	11,906,659,378	11,906,659,378
- Phải trả cho các đối tượng khác	29,770,448,386	29,770,448,386	52,206,292,792	52,206,292,792
- CN TP Hồ Chí Minh	2,179,933,529	2,179,933,529	2,688,612,710	2,688,612,710
-Cty SX Cửa Châu Âu	693,197,306	693,197,306	993,197,306	993,197,306
-Cty Beton Châu Thới	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
-Cty Hoàng Thiện Long	150,168,600	150,168,600	400,168,600	400,168,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	836,567,623	836,567,623	795,246,804	795,246,804
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	8,296,908,204	8,296,908,204	-	-
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	8,296,908,204	8,296,908,204	-	-

<i>17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	155,407,570	-	155,407,570
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	29,367,100	157,971,739	187,338,839	-
Cộng	29,367,100	313,379,309	187,338,839	155,407,570
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	139,440,000	-	-	139,440,000
- Thuế TNDN	13,422,408	-	-	13,422,408
- Thuế TNCN	-	-	261,418,530	261,418,530
-				
Cộng	152,862,408	-	261,418,530	414,280,938

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 415 417 061	835 604 126
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	14,415,417,061	835,604,126
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14 415 417 061	835 604 126

19- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	635,462,768	529,840,768
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	671,181,000	671,181,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,041,250,580	270,988,727
Cộng	5,347,894,348	1,472,010,495
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

20- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

25- **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	01	200 000 000 000	59 696 774 500					-23 446 628 159		236 250 146 341
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							612 745 542		612 745 542
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07									
Số dư cuối năm trước	08	200 000 000 000	59 696 774 500					-22 833 882 617		236 862 891 883
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10							6 456 114 740		6 456 114 740
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13									
- Giảm khác	14									
Số dư cuối năm nay	15	200 000 000 000	59 696 774 500					-16 377 767 877		243 319 006 623

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000
Cộng		

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,900,000	1,900,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,900,000	1,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,100,000	18,100,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,100,000	18,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: **23.897.888.303**
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: **4.232.251.900**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối kỳ

Đầu năm

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối kỳ

Đầu năm

28- Nguồn kinh phí

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối kỳ

Đầu năm

28- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,943,689,638	922,916,011
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	7,965,000,000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	162,224,017,764	176,116,148,712
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	162,224,017,764	176,116,148,712
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	164,167,707,402	185,004,064,723
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	57 135 847 493	163 373 200 031
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội		
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	57,135,847,493	163,373,200,031
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	143,860,859,017	168,365,170,846
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,943,689,638	919,260,281
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	6,258,897,481
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	145,804,548,655	175,543,328,608

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,932,497	82,345,532
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	149,961,000
Cộng	55,932,497	232,306,532

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,823,731,638	3,755,175,979
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	2,823,731,638	3,755,175,979

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1,150,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	29,909,500
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	-	1,179,909,500

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	68,181,821
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	216,646,977	8,100,000
Cộng	216,646,977	76,281,821

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,922,597,889	12,726,849,012
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	8,211,684,018	11,952,509,393
+ Chi phí Nhân viên quản lý	4,272,242,288	7,279,669,634
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29,557,200
+ Chi phí Dịch vụ mua ngoài	3,469,646,356	3,892,655,016
+ Chi phí khác bằng tiền	469,795,374	750,627,543
- Các khoản chi phí QLDN khác.	710,913,871	774,339,619
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
+ Chi phí chuyên phát nhanh	-	-
+ Chi phí website	-	-
+ Chi phí quảng cáo (trên mạng, báo...)	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	103,269,995,133	209,730,347,202
- Chi phí nhân công;	15,683,746,801	30,701,612,609
- Chi phí sử dụng máy thi công;	76,902,478	(246,771,119)
- Chi phí sản xuất chung	256,895,519	206,801,091
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,118,769,207	1,844,418,778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi khác bằng tiền;	14,852,622,697	25,354,496,163
Cộng	135,258,931,835	267,590,904,724

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		341,411,356
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		341 411 356

Từ 01/01/2020 đến
30/09/2020

Từ 01/01/2019 đến
30/09/2019

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

-

-

-

-

-

-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Từ 01/01/2020 đến
30/09/2020

Từ 01/01/2019 đến
30/09/2019

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	-	
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		57,135,847,493	163,373,200,031
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	57,135,847,493	163,373,200,031
Doanh thu hoạt động tài chính		-	8,631,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	-	8,631,000
Chi phí hoạt động tài chính		4,704,000	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	4,704,000	
Chi phí		-	55,895,932
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	-	55,895,932

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Người mua trả tiền trước		4,954,762,632	-
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	4,954,762,632	
Phải trả người bán		8,301,342,813	8,325,146,857
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	8,296,908,204	8,296,908,204
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	4,434,609	28,238,653
Phải trả khác		4,104,704,000	3,200,000,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	4,104,704,000	3,200,000,000
Phải thu khách hàng		3,263,094,099	11,866,138,474
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	3,263,094,099	11,866,138,474

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2020)

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	164,167,707,402	-	1,973,467,044	166,141,174,446	1,973,467,044	164,167,707,402
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	57,135,847,493	-	1,973,467,044	59,109,314,537	1,973,467,044	57,135,847,493
2. Giá vốn hàng bán	145,804,548,655	-	1,973,467,044	147,778,015,699	1,973,467,044	145,804,548,655
Lợi nhuận gộp	18,363,158,747	-	-	18,363,158,747	-	18,363,158,747

Tại kỳ trước (Năm 2019)

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	164,272,234,224	-	28,454,512,317	192,726,746,541	7,722,681,818	185,004,064,723
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	163,373,200,031	-	7,722,681,818	171,095,881,849	7,722,681,818	163,373,200,031
2. Giá vốn hàng bán	151,807,449,292	-	31,458,561,134	183,266,010,426	7,722,681,818	175,543,328,608
Lợi nhuận gộp	12,464,784,932	-	3,004,048,817	9,460,736,115	-	9,460,736,115

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020

Chi tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	552,142,499,943	3,822,579,905	17,962,593,828	573,927,673,676	1,604,768,522	572,322,905,154
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	318,249,888,579	-	5,346,640,348	323,596,528,927	1,604,768,522	321,991,760,405

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 01/01/2020

Chi tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	573,361,204,135	3,816,429,990	24,498,330,547	601,675,964,672	721,743,974	600,954,220,698
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	350,737,260,410	-	7,063,674,253	357,800,934,663	721,743,974	357,079,190,689

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2020)

Chi tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	164,197,484,808	-	1,943,689,638	166,141,174,446	1,973,467,044	164,167,707,402
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	59,109,314,537	-	-	59,109,314,537	1,973,467,044	57,135,847,493
Doanh thu hoạt động tài chính	55,932,497	-	-	55,932,497	-	55,932,497
Chi phí sản xuất kinh doanh	157,580,655,588	-	1,943,689,638	159,524,345,226	1,973,467,044	157,550,878,182
- Giá vốn hàng bán	145,834,326,061	-	1,943,689,638	147,778,015,699	1,973,467,044	145,804,548,655
- Chi phí tài chính	2,823,731,638	-	-	2,823,731,638	-	2,823,731,638
- Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,922,597,889	-	-	8,922,597,889	-	8,922,597,889
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6,672,761,717	-	-	6,672,761,717	-	6,672,761,717
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	6,456,114,740	-	-	6,456,114,740	-	6,456,114,740

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2019)

Chi tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	183,838,830,530	7,965,000,000	922,916,011	192,726,746,541	7,722,681,818	185,004,064,723
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	171,095,881,849	-	-	171,095,881,849	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	232,306,532	-	-	232,306,532	-	232,306,532
Chi phí sản xuất kinh doanh	84,593,730,087	6,258,897,481	919,260,281	91,771,887,849	-	192,025,353,599
- Giá vốn hàng bán	176,087,852,664	6,258,897,481	919,260,281	183,266,010,426	7,722,681,818	175,543,328,608
- Chi phí tài chính	3,755,175,979	-	-	3,755,175,979	-	3,755,175,979
- Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,726,849,012	-	-	12,726,849,012	-	12,726,849,012
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(8,498,740,593)	1,706,102,519	3,655,730	6,788,982,344	-	6,788,982,344
Lợi nhuận khác	436,363,636	-	667,264,043	1,103,627,679	-	1,103,627,679
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	-	1,706,102,519	670,919,773	5,685,354,665	-	5,685,354,665

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Anh